

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 46 /2008/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phan Thiết, ngày 06 tháng 6 năm 2008

WEBSITE CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số: 3587

Ngày 06 tháng 6 năm 2008

Kính chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định chế độ thu, nộp và quản lý,
sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về bổ sung phân cấp thẩm quyền HĐND tỉnh quy định các loại phí và lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 2091/BTC-CST ngày 25/02/2008 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2007/NQ-HĐVIII ngày 17/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận, khóa VIII, kỳ họp thứ 8 về danh mục và mức thu tối đa các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 385/HĐND-CTHĐ ngày 02/6/2008;

Theo đề nghị của Liên Sở Tài chính - Công an tỉnh tại Tờ trình số 281/TTr-LSTC-CA ngày 10/3/2008 và Tờ trình số 2269/TTr-LSTC-CA ngày 29/4/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế, bãi bỏ văn bản số 233/UBBT-PPLT ngày 24/01/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về chế độ thu nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký hộ khẩu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Q*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh Truyền hình;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, NC, TH, N.Vi (120b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Tấn Thành

QUY ĐỊNH

**Về chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng lệ phí
chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2008/QĐ-UBND
ngày 06/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận).

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi thực hiện:

Việc thu lệ phí chứng minh nhân dân được áp dụng tại cơ quan Công an trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (sau đây gọi tắt là cơ quan Công an), nơi thực hiện việc cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân.

Điều 2. Đối tượng nộp, đơn vị thu lệ phí:

1. Đối tượng nộp lệ phí là công dân Việt Nam khi được cơ quan Công an cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân thì phải nộp lệ phí chứng minh nhân dân theo quy định tại Điều 5 Chương II của Quy định này (trừ các trường hợp được miễn nộp lệ phí quy định tại Điều 3 Chương II của Quy định này).

2. Cơ quan thu lệ phí là cơ quan Công an trực tiếp thực hiện việc cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân.

**Chương II
CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM NỘP LỆ PHÍ**

Điều 3. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí chứng minh nhân dân:

1. Bố, mẹ, vợ hoặc chồng của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ;
2. Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
3. Công dân thuộc xã vùng cao, miền núi, thôn đặc biệt khó khăn theo qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh, chi tiết tại bảng danh mục ban hành kèm theo Quyết định này;
4. Miễn thu lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới chứng minh nhân dân theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm cả trường hợp cấp chứng minh nhân dân do hết hạn sử dụng.

Chương III

MỨC THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN THU LỆ PHÍ

Điều 4. Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân:

1. Công dân hiện ở khu vực nào (căn cứ theo địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú) thì nộp lệ phí chứng minh nhân dân theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó.

2. Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân (không tính tiền ảnh) trong trường hợp cấp lại, đổi lại giấy chứng minh nhân dân:

a) Đối với các phường thuộc thành phố Phan Thiết là 6.000 đồng/lần cấp.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại là 3.000 đồng/lần cấp.

Điều 5. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng tiền lệ phí:

1. Cơ quan Công an trực tiếp thu lệ phí được trích để lại 100% số tiền lệ phí thực thu được để chi phí cho việc thu lệ phí theo các nội dung sau đây:

a) In, mua biểu mẫu, tờ khai, đơn và hồ sơ đăng ký, quản lý hộ khẩu, cấp chứng minh nhân dân, sổ sách, ép plastic, chi mua văn phòng phẩm.

b) Chi phí bổ sung, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và định kỳ các trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công việc, dịch vụ và thu lệ phí.

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí trong đơn vị. Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước

Số tiền được trích lại cho đơn vị thu được phản ánh theo dõi vào sổ sách kế toán của đơn vị thu lệ phí và sử dụng chi cho nội dung nêu trên.

2. Hàng năm, đơn vị thu lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, thuế cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi mở Tài khoản tạm giữ tiền lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tổ chức thu lệ phí phải quyết toán số thu, chi hàng năm theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Chương IV

CHỨNG TỪ THU LỆ PHÍ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ THU LỆ PHÍ; CƠ QUAN THUẾ

Điều 6. Chứng từ thu lệ phí:

Biên lai thu lệ phí do cơ quan thuế thống nhất phát hành. Đơn vị thu lệ phí phải lập và giao biên lai thu lệ phí cho đối tượng nộp lệ phí theo đúng quy định hiện hành về chế độ phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế. Trường hợp đơn vị thu lệ phí có nhu cầu sử dụng mẫu chứng từ thu lệ phí khác với mẫu chứng từ quy định chung thì phải có văn bản đề nghị cơ quan Thuế có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Điều 7. Đơn vị thu lệ phí có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công khai và trả lời chất vấn về chế độ thu lệ phí.
Hình thức công khai:

- Niêm yết ở những vị trí thuận lợi để đối tượng nộp lệ phí dễ nhận biết.
Nội dung niêm yết: tên lệ phí, đối tượng thuộc diện nộp lệ phí, đối tượng thuộc diện miễn, giảm nộp lệ phí, mức thu, chứng từ thu, thủ tục thu, nộp lệ phí.

- Thông báo công khai văn bản quy định mức thu lệ phí.

2. Trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày trước khi bắt đầu thu lệ phí theo Quyết định này phải đăng ký với cơ quan thuế về loại lệ phí, địa điểm thu, chứng từ thu và việc tổ chức thu (*Mẫu số 1, ban hành kèm theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính*). Định kỳ hàng tháng phải kê khai số tiền thu lệ phí và nộp tờ khai cho cơ quan thuế chậm nhất trong 20 ngày tháng tiếp theo. Đơn vị thu phải thực kê khai đầy đủ các nội dung theo biểu mẫu quy định (*Mẫu số 01/PHLP, ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính*) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu kê khai.

3. Thực hiện việc thu lệ phí theo đúng đối tượng, mức thu quy định tại Quy định này.

4. Đơn vị thu lệ phí mở tài khoản tạm giữ tiền lệ phí tại Kho bạc Nhà nước ở địa phương nơi thu để theo dõi, quản lý tiền lệ phí. Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần (*tùy theo số tiền lệ phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc nhà nước*), đơn vị thu lệ phí phải nộp toàn bộ số tiền đã thu được trong kỳ vào tài khoản “Tạm giữ tiền lệ phí” (*nếu số tiền lệ phí thu được vào các ngày thứ 7, chủ nhật, ngày lễ thì phải nộp vào ngày làm việc đầu tiên của tuần kế tiếp*) và phải theo dõi, hạch toán khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành.

5. Thực hiện chế độ kế toán và quyết toán số tiền thu lệ phí theo quy định hiện hành của Nhà nước:

a) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh đầy đủ số thu, số trích, nộp và quản lý, sử dụng số tiền lệ phí.

b) Quản lý, sử dụng biên lai thu và các chứng từ kế toán có liên quan theo đúng chế độ quản lý ấn chỉ, chứng từ quy định.

c) Thực hiện quyết toán lệ phí theo năm dương lịch. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán năm cho cơ quan quản lý và cơ quan Thuế chậm nhất không

quá 90 ngày kể từ ngày 31/12 của năm quyết toán lệ phí theo biểu mẫu quy định (mẫu số 02/PHLP, ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính). Quyết toán lệ phí phải phản ánh đầy đủ toàn bộ số tiền lệ phí đã thu; số tiền được trích để lại; số tiền phải nộp, đã nộp; số tiền còn phải nộp hoặc nộp thừa. Tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí còn thiếu vào ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá 90 ngày kể từ ngày 31/12 của năm quyết toán lệ phí. Số tiền lệ phí nộp thừa tính đến thời điểm quyết toán được khấu trừ vào số phải nộp kỳ tiếp sau.

Đơn vị thu lệ phí chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán phí, nếu đơn vị cố tình báo cáo sai để trốn nộp, gian lận tiền của ngân sách Nhà nước, thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp đầy đủ tài liệu, sổ sách, hoá đơn, chứng từ kế toán liên quan đến việc quản lý lệ phí theo yêu cầu của cơ quan thuế và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 8. Cơ quan thuế có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thu lệ phí thực hiện việc kê khai, thu, nộp, mở sổ sách, chứng từ kế toán và quyết toán lệ phí theo đúng quy định pháp luật về phí, lệ phí và các quy định cụ thể tại Quyết định này.

2. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, thu, nộp và quyết toán lệ phí; xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền về thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp lệ phí vào ngân sách Nhà nước, chế độ mở sổ kế toán, quản lý sử dụng và lưu giữ chứng từ thu lệ phí.

3. Cục thuế tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức in ấn, phát hành, quản lý chứng từ thu lệ phí theo quy định về quản lý ấn chỉ của Bộ Tài chính; bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ chứng từ phục vụ cho công tác thu của các đơn vị thu lệ phí.

Chương V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo:

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật về lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí không đồng ý với quyết định thu lệ phí, có quyền gửi đơn khiếu nại đến tổ chức, cá nhân thu lệ phí trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp lệ phí. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại phải thực hiện quyết định thu lệ phí.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tổ chức, cá nhân thu lệ phí phải giải quyết và trả lời cho người khiếu nại bằng văn bản. Nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình thì phải chuyển đơn khiếu nại hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và

thông báo cho người khiếu nại biết trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn khiếu nại.

4. Trường hợp quá thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều này mà không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, thì người khiếu nại có quyền tiếp tục khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tại Tòa án.

5. Mọi cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo các cơ quan có thẩm quyền về Quyết định hành chính, hành vi hành chính và những hành vi vi phạm pháp luật khác về việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí theo quy định của Luật Khiếu nại, Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, Tố cáo.

Điều 10. Xử lý vi phạm:

1. Cá nhân không nộp hoặc nộp không đủ số tiền lệ phí thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền lệ phí theo mức quy định tại Quy định này, còn bị phạt tiền theo quy định tại Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Phí, lệ phí. Việc xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật. Mọi trường hợp thu tiền phạt phải cấp biên lai thu tiền phạt cho người nộp tiền (*loại biên lai do Bộ Tài chính phát hành*) và phải ghi đúng số tiền đã thu.

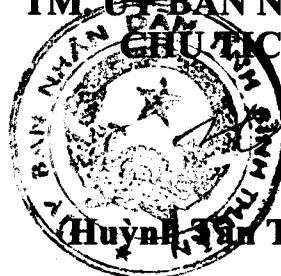
2. Đơn vị, cá nhân thu lệ phí vi phạm chế độ thu, nộp tiền lệ phí, tiền phạt; chế độ kê khai, nộp lệ phí vào ngân sách Nhà nước; chế độ kế toán và quyết toán lệ phí thì bị xử lý theo Pháp lệnh Phí, lệ phí và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi về đối tượng thu, đối tượng miễn, giảm, các khu vực được miễn, giảm và những vấn đề cần điều chỉnh, đơn vị trực tiếp thu lệ phí kịp thời báo cáo cơ quan chức năng để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét ban hành quy định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 12. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh phối hợp hướng dẫn thi hành. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Quy định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Huyện Tân Thành)



DANH MỤC

Các xã vùng cao, miền núi, thôn đặc biệt khó khăn để thực hiện miễn thu lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 6/5/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

STT	Tên huyện	Địa bàn đặc biệt khó khăn	
		Xã	Thôn
I	Huyện Tuy Phong	1. Xã Phong Phú	
		2. Xã Phan Dũng	
II	Huyện Bắc Bình	3. Xã Hồng Phong	
		4. Xã Phan Sơn	
		5. Xã Phan Lâm	
		6. Xã Hòa Thắng	
		7. Xã Bình An	
		8. Xã Phan Tiến	
		9. Xã Phan Điền	
III	Huyện Hàm Thuận Bắc	10. Xã Hồng Liêm	
		11. Xã Thuận Hòa	
		12. Xã Đa Mi	
		13. Xã La Dạ	
		14. Xã Đông Giang	
		15. Xã Đông Tiến	
			1. Thôn Ku Kê thuộc xã Thuận Minh.
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	16. Xã Hàm Thạnh	
		17. Xã Thuận Quý	
		18. Xã Mỹ Thạnh	
		19. Xã Hàm Càn	
V	Huyện Hàm Tân	20. Xã Tân Thắng	
		21. Xã Tân Nghĩa	
		22. Xã Tân Hà	
		23. Xã Sông Phan	
VI	Huyện Đức Linh	24. Xã Sùng Nhon	
		25. Xã Trà Tân	
		26. Xã Đông Hà	
			2. Thôn 7 thuộc xã Đức Tín
VI	Huyện Tánh Linh	27. Xã Gia Huynh	
		28. Xã Suối Kiệt	
		29. Xã La Ngâu	
		30. Xã Măng Tố	
			3. Thôn Tà Púra thuộc xã Đức Phú